

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			Năm 2013	Quý 1/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		179.892.143.207	181.426.347.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.144.355.599	39.039.653.077
1. Tiền mặt tại quỹ	111		207.796.736	255.856.387
2. Tiền gửi ngân hàng	112		1.236.558.863	10.583.796.690
* 2001.1495200.0186-EIB			10.232.301	500.772.273
* 2001.148511.49770-EIB			293.645.870	7.382.663.887
* 2000.148511.29001.EIB			6.959.003	9.240.372
* 2001.148511.58181.EIB			280.449.565	32.197.607
* 2001.148521.2990.EIB			227.193.869	76.012.470
* 0371000411819.VCB			1.024.615	1.006.421
* 4211.50.00.7979.VNTN				
* 003.0030.00141.VNTN			1.580.583	1.572.693
* 001.0030.00603.VNTN			1.310.583	1.302.161
* 001.0030.00704.VNTN			1.259.150	1.250.627
* 6480201003994.ARG			1.278.213	1.768.613
* 031704070011882-HDBANK				1.001.250
* 0413010000445-VNCB				501.112
* 00241.00000.447008.OCB			5.151.959	2.631.755
* 010.00.219938.1.01.SCB			2.336.282	2.340.879
* 119.10.00.000042.7-BIDV-TT Bù trừ				
* 119.10.00.013023.9-BIDV-TT cổ tức,lãi trái phiếu			13.215.922	299.217.976
* 119.10.00.013021.1-BIDV-Môi giới trong nước			50.533.426	1.816.645.907
* 119.10.00.013020.2-BIDV-Tự Doanh			340.387.522	453.670.687
3. Các khoản tương đương tiền	113		45.700.000.000	28.200.000.000
II. Các khoản đầu tư CK ngắn hạn & đầu tư ngắn hạn khác	120		39.988.699.560	48.766.113.790
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.079.352.820	49.120.066.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (*)	126		(90.653.260)	(353.952.610)
III. Các khoản phải thu	130		92.638.925.858	93.221.520.547
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		406.800	81.874.550
5. Các khoản phải thu khác	138		120.947.221.383	121.448.348.322
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(28.308.702.325)	(28.308.702.325)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng mua đang đi trên đường	141			
2. Vật liệu	142			
3. Công cụ, dụng cụ	143			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.162.190	399.060.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.352.289	348.292.349

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			Năm 2013	Quý 1/2014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1.805.129	1.805.129
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		52.004.772	48.962.592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		178.420.441.995	178.138.325.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.050.012.173	836.367.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221		684.722.557	548.238.168
. Nguyên giá	222		4.462.725.904	4.462.725.904
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.778.003.347)	(3.914.487.736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		365.289.616	288.129.183
. Nguyên giá	228		1.892.950.000	1.892.950.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.527.660.384)	(1.604.820.817)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		176.580.000.000	176.580.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		176.580.000.000	176.580.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		790.429.822	721.958.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		251.063.172	182.591.397
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		285.230.935	285.230.935
4. Tài sản dài hạn khác	268		254.135.715	254.135.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		358.312.585.202	359.564.672.882
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.500.797.783	5.344.047.627
I. Nợ ngắn hạn	310		3.500.797.783	5.344.047.627
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		60.000.000	60.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		169.396.055	73.217.042

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			Năm 2013	Quý 1/2014
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		50.000.000	50.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		157.238.000	2.279.707.000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.500	
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.624.876.756	2.439.379.363
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		439.285.472	441.744.222
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.811.787.419	354.220.625.255
I. Vốn chủ sở hữu	410		354.811.787.419	354.220.625.255
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		318.710.000.000	318.710.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.701.168.232	9.701.168.232
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.672.792.448	1.652.235.648
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.727.826.739	24.157.221.375
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		358.312.585.202	359.564.672.882

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hiền



Nguyễn Hữu Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

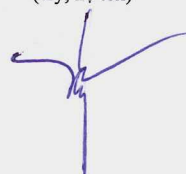
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
			Năm 2013	Quý 1/2014
1. Doanh thu	01		22.428.849.852	1.616.545.371
Trong đó :				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		209.348.126	65.100.532
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		18.784.375.414	1.272.252.840
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		3.435.126.312	279.191.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		22.428.849.852	1.616.545.371
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		2.643.488.386	635.965.359
* Chi phí hoạt động kinh doanh			2.643.488.386	635.965.359
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán			236.736.410	106.117.304
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn			1.912.129.206	260.773.705
- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			-	-
- Chi phí hoạt động tư vấn			-	-
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán			14.171.028	-
- Chi phí dự phòng			90.653.260	263.299.350
- Chi phí cho thuê sử dụng tài sản			-	-
- Chi phí khác			389.798.482	5.775.000
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		19.785.361.466	980.580.012
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.253.392.245	1.551.185.376
- Chi phí nhân viên quản lý - lương & các khoản phụ cấp			3.211.240.403	475.094.575
- Chi phí nhân viên quản lý - bảo hiểm xã hội			375.360.000	66.223.300
- Chi phí nhân viên quản lý - bảo hiểm y tế			71.055.000	11.461.725
- Chi phí nhân viên quản lý - kinh phí công đoàn			42.590.000	7.107.550
- Chi phí nhân viên quản lý - tiền ăn trưa			-	-
- Chi phí nhân viên quản lý - trợ cấp thôi việc			9.250.000	10.750.000
- Chi phí nhân viên quản lý - chi phí khác (BHTN..)			31.280.000	9.339.100
- Chi phí văn phòng phẩm			24.422.687	1.009.091
- Chi phí vật liệu khác			33.000	8.651.200
- Chi phí công cụ, đồ dùng			64.440.546	3.923.533
- Chi phí khấu hao TSCĐ			543.021.647	213.644.822
- Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả			13.503.011.874	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - tiền điện, nước			268.630.992	44.878.635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - tiền thuê nhà			1.487.277.680	261.063.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - bưu chính viễn thông			954.434.049	88.378.901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - kiểm toán, tư vấn			105.500.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - quảng cáo			3.300.000	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY
			Năm 2013	Quý 1/2014
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - chi phí xe ô tô			381.319.756	85.657.241
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - bảo hiểm tài sản			-	3.190.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			31.444.812	10.561.025
- Chi bằng tiền khác - chi phí hội đồng quản trị			16.188.000	-
- Chi bằng tiền khác - chi phí sự kiện			1.686.817	-
- Chi bằng tiền khác - chi phí tiếp khách			40.150.695	3.527.000
- Chi bằng tiền khác - công tác phí			30.702.450	6.831.000
- Chi bằng tiền khác - chi phí đào tạo, mua tài liệu			16.200.000	4.850.000
- Chi bằng tiền khác - chi phí sửa chữa, bảo trì			-	-
- Chi bằng tiền khác - chi cho lao động nữ			-	-
- Chi bằng tiền khác			229.899.631	-
- Chi phí thuế VAT đầu vào			253.456.569	46.460.864
- Chi phí kết chuyển			554.495.637	185.582.003
'+ Phân bổ CP khác			554.495.637	80.809.275
'+ Phân bổ CP thuê kênh GD Sở Hà Nội, HCM			-	104.772.728
'+ Phân bổ CP điện thoại, internet			-	-
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(2.468.030.779)	(570.605.364)
8. Thu nhập khác	31		94.398.285	-
9. Chi phí khác	32		297.470.823	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(203.072.538)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.671.103.317)	(570.605.364)
Tổng lợi nhuận chịu thuế				
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	80.936.580	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2.752.039.897)	(570.605.364)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền



Nguyễn Hữu Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này
			Năm 2013	Quý 1/2014
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		5.887.884.910	528.111.999
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(3.293.564.276)	(491.712.867)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(27.277.223)	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		208.106.163.143	32.021.918
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(209.525.068.038)	(64.017.203.541)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	10		(603.695.935)	(471.698.459)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(4.008.096.362)	(568.845.494)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(21.082.222)	(5.775.000)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		1.050.000.000	99.842.656.051
13. Tiền chi khác	15		(1.760.973.702)	(34.538.800.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.195.709.705)	308.754.358
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		385.100.000.000	(109.022.121.880)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(372.100.000.000)	100.608.665.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.112.079.846	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.412.079.846	(8.413.456.880)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.084.685.959	3.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.084.685.959)	(3.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		13.216.370.141	(8.104.702.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.927.985.458	47.144.355.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	47.144.355.599	39.039.653.077

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Hữu Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 1 năm 2014****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Chứng khoán
- Tổng số công nhân viên:** 18 người
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động của Công ty chủ yếu là repo chứng khoán và đầu tư vào trái phiếu. Trong quý 1 năm 2014, Công ty tập trung vào hoạt động môi giới, đầu tư tự doanh tuy nhiên do tình hình chung của nền kinh tế nên hiệu quả không cao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

- Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác chủ yếu phản ánh giá trị của các hợp đồng giao dịch repo ký kết với khách hàng, giá trị này được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Các khoản dự thu lãi cho các hợp đồng giao dịch repo được tính bằng cơ sở thời gian và lãi suất hợp đồng repo.

Công ty chưa xem xét dự phòng cho giá trị các hợp đồng giao dịch repo cho các hợp đồng này do chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản ghi nhận này từ các văn bản pháp lý có liên quan.

- Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá thấp nhất trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong quý.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong quý.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

12. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

13. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tiền mặt	207.796.736	255.856.387
Tiền gửi ngân hàng	1.236.558.863	10.583.796.690
Trong đó: tiền ký quỹ của nhà đầu tư	-	-
Các khoản tương đương tiền	45.700.000.000	28.200.000.000
Cộng	47.144.355.599	39.039.653.077

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của công ty chứng khoán	3.402.820	61.833.847.000
Cổ phiếu	3.402.820	61.833.847.000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác		
Của người đầu tư	1.911.790	34.854.131.000
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	1.911.790	34.854.131.000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	5.314.610	96.687.978.000

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường Tăng	Giảm	Tổng giá trị theo giá trị trường
Chứng khoán thương mại	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	4.016.567	49.120.066.400	-	-	48.766.113.790
Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.016.567	49.120.066.400	-	353.952.610	48.766.113.790
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-	
Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính khác	-	-	-	-	-

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư tài chính được trình bày ở Phụ lục 1.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

Xem phụ lục 2 đính kèm.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuê kênh	41.000.000	161.772.728
Chi phí khác	25.352.289	186.519.621
Cộng	66.352.289	348.292.349

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tạm ứng	9.004.772	5.962.592
Ký quỹ ngắn hạn	43.000.000	43.000.000
Cộng	52.004.772	48.962.592

7. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1.918.697.768	1.514.637.181	1.029.390.955	4.462.725.904
Mua sắm mới				-
Giảm TSCĐ do hết thời gian KH				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	1.918.697.768	1.514.637.181	1.029.390.955	4.462.725.904
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	883.571.097	883.571.097
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	1.769.684.164	999.790.042	1.008.529.141	3.778.003.347
Khấu hao trong kỳ	29.500.915	54.094.185	52.889.289	136.484.389
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	1.799.185.079	1.053.884.227	1.061.418.430	3.914.487.736
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	149.013.604	514.847.139	20.861.814	684.722.557
Số cuối kỳ	119.512.689	460.752.954	(32.027.475)	548.238.168
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty chỉ có phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	1.892.950.000	1.527.660.384	288.129.183
Số tăng trong kỳ ^(*)		77.160.433	
Số cuối kỳ	1.892.950.000	1.604.820.817	288.129.183
^(*) Nguyên giá tăng trong kỳ do mua sắm mới.			

9. **Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số dư đầu kỳ	251.063.172	251.063.172
Phát sinh trong kỳ		
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ		(68.471.775)
Số dư cuối kỳ	251.063.172	182.591.397

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.805.129)			(1.805.129)
Thuế thu nhập cá nhân	168.189.187	39.156.076	(139.062.248)	68.283.015
Các loại thuế khác	1.206.868	12.240.874	(8.513.715)	4.934.027
Cộng	<u>167.590.926</u>	<u>51.396.950</u>	<u>(147.575.963)</u>	<u>71.411.913</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.752.039.897)	(570.605.364)

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm

Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông

Chuyển lỗ quý trước (TT123/2012)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp những năm trước	-	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>-</u>	<u>-</u>

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Chi phí phải trả

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí trích trước lãi tiền nhận ký quỹ cho hợp đồng chưa tất toán	-	-
Chi phí kiểm toán soát xét BCTC	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Kinh phí công đoàn		9.262.750
BHXH, BHYT	6.804.000	
Nhận ký quỹ		
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	408.666.668	408.666.668
Chi phí lãi tiền nhận ký quỹ cho hợp đồng đã tất toán	23.814.804	23.814.804
Các khoản khác	-	-
Cộng	<u>439.285.472</u>	<u>441.744.222</u>

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số đầu năm	2.720.236.756	2.624.876.756
Trích trong năm		
Chi trong năm	(95.360.000)	(185.497.393)
Số cuối năm	2.624.876.756	2.439.379.363

14. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Danh sách cổ đông đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	29.000.000.000	9,10
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang	11.600.000.000	3,64
Các cổ đông khác	278.110.000.000	87,26
Cộng	318.710.000.000	100,00

(Xem chi tiết Báo cáo vốn chủ sở hữu – phụ lục 3)

Cổ phiếu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.000.000	58.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	31.871.000	31.871.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.871.000	31.871.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.871.000	31.871.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.871.000	31.871.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	236.736.410	105.022.396
Lỗ bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.575.112.636	186.624.260
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	337.016.570	74.149.445
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	14.171.028	1.094.908
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
Chi phí dự phòng	90.653.260	263.299.350
Chi phí khác	389.798.482	5.775.000
Cộng	2.643.488.386	635.965.359

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nhân viên	3.740.775.403	579.976.250
Chi phí vật liệu	24.455.687	9.660.291
Chi phí công cụ lao động	64.440.546	3.923.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.021.647	213.644.822
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	13.503.011.874	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.231.907.289	493.729.613
Chi phí bằng tiền khác	1.142.779.799	247.250.867
Cộng	22.253.392.245	1.551.185.376

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.871.000	31.871.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	31.871.000	31.871.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.871.000	31.871.000

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 03 năm 2014



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường			Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
					Cuối	Đầu	Cuối	Đầu				
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư tài chính khác												
Đầu tư TTTM-VP An Đông II		-	165.000.000.000	165.000.000.000					165.000.000.000	165.000.000.000		
Đầu tư KDC Ế ĐEN			11.580.000.000	11.580.000.000					11.580.000.000	11.580.000.000		
Cộng	-	-	176.580.000.000	176.580.000.000	-	-	-	-	176.580.000.000	176.580.000.000		
IV. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 6 tháng)												
VNCB			20.000.000.000						20.000.000.000			
Cộng	-	-	20.000.000.000	-					20.000.000.000			
Tổng cộng	4.016.567	4.306.507	245.700.066.400	216.659.352.820	-	222.721.070	353.952.610	90.653.260	245.346.113.790	216.791.420.630		

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 03 năm 2014



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

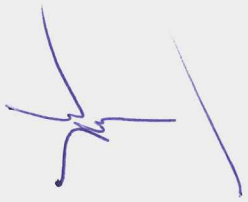
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Đ/c : 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM

Phụ lục 2: Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	406.800	-	-	141.288.109	(59.820.359)	81.874.550	-	-	-
Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán			-				-	-	-
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	271.200	-	-	57.907.235	(53.198.835)	4.979.600	-	-	-
Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán			-				-	-	-
Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán				75.000.000		75.000.000	-	-	-
Phải thu thành viên khác	135.600	-	-	8.380.874	(6.621.524)	1.894.950	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ			-				-	-	-
4. Phải thu nội bộ			-				-	-	-
5. Phải thu khác (*)	120.947.221.383	-	-	4.322.101.404	(3.820.974.465)	121.448.348.322	-	-	-
Cộng	120.947.628.183			4.463.389.513	(3.880.794.824)	121.530.222.872	-	-	-



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 03 năm 2014

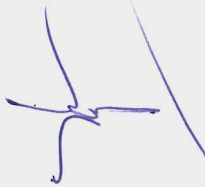


Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

Phụ lục 3: Báo cáo Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND											
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ		Kỳ này	Kỳ trước
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A		1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		318.710.000.000	318.710.000.000					318.710.000.000		318.710.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần			-					-		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-					-		-	
4. Cổ phiếu quỹ			-					-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-					-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-					-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển			-					-		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	V.14	9.701.168.232	9.701.168.232			-		9.701.168.232		9.701.168.232	
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.672.792.448	1.672.792.448				20.556.800	1.672.792.448		1.652.235.648	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	V.14	27.104.105.153	24.727.826.739	1.872.975	2.378.151.389	2.929.406.382	3.500.011.746	24.727.826.739		24.157.221.375	
Cộng		357.188.065.833	354.811.787.419	1.872.975	2.378.151.389	2.929.406.382	3.520.568.546	354.811.787.419		354.220.625.255	

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 03 năm 2014



Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc